

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	38.326.143	66.858.243	174%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	26.106.500	27.485.424	105%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.497.894	11.687.332	111%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.608.606	15.798.092	101%
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.135.429	6.036.596	98%
-	Thu bổ sung cân đối	239.047	239.047	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.896.382	5.797.549	98%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	75.726	-	0%
4	Thu kết dư	1.292.480	4.885.966	378%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.610.366	28.338.444	615%
B	TỔNG CHI NSDP	38.227.005	51.546.502	135%
I	Chi cân đối NSDP	33.887.940	33.893.750	100%
1	Chi đầu tư phát triển	14.092.168	16.775.301	119%
2	Chi thường xuyên	18.979.426	17.081.760	90%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.088	98%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	100%
5	Dự phòng ngân sách	625.726	-	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.818	-	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	433.350	170.498	39%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	17.404.709	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	15.311.741	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	76.173	76.136	100%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	76.173	76.136	100%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-		

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	47.184.700	19.482.600	118.812.245	80.128.882	252%	411%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	47.184.700	19.482.600	66.252.908	27.486.833	140%	141%
I	Thu nội địa	33.934.700	19.482.600	46.476.713	27.485.424	137%	141%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2.050.000	1.088.050	1.862.562	1.005.334	91%	92%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.050.000	1.012.790	2.114.061	1.048.763	103%	104%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.800.000	4.956.920	14.977.541	6.883.040	139%	139%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.950.000	2.382.150	8.648.509	4.137.152	175%	174%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.400.000	2.538.000	6.534.054	3.071.005	121%	121%
6	Thuế bảo vệ môi trường	825.000	144.290	747.721	130.207	91%	90%
7	Lệ phí trước bạ	1.300.000	1.300.000	1.299.948	1.299.948	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	586.700	393.000	443.954	313.856	76%	80%
-	Phí và lệ phí trung ương			152.402	22.303		
-	Phí và lệ phí tỉnh			165.971	165.971		
-	Phí và lệ phí huyện			107.358	107.358		
-	Phí và lệ phí xã, phường			18.223	18.223		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	376	376		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	62.000	59.494	59.494	96%	96%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000.000	1.000.000	1.243.056	1.243.056	124%	124%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000	5.270.567	5.270.567	264%	264%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	17.055	17.055		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.620.000	1.620.000	1.857.256	1.857.256	115%	115%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	134.400	158.396	117.516	113%	87%
16	Thu khác ngân sách	800.000	500.000	661.058	449.694	83%	90%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	826	826	83%	83%
18	nhuận sau thuê còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	350.000	350.000	580.280	580.280	166%	166%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	13.250.000		19.664.382		148%	
1	Thuế xuất khẩu	88.000		121.198		138%	
2	Thuế nhập khẩu	1.640.000		2.067.044		126%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.000		2.102		18%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	60.000		113.239		189%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	11.450.000		17.263.100		151%	
6	Thu khác			23.429			
IV	Thu viện trợ			1.409	1.409		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			4.885.966	4.885.966		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			28.338.444	28.338.444		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	38.227.005	21.228.416	16.998.589	64.817.141	41.676.978	23.140.163	170%	196%	136%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	33.860.248	17.308.459	16.551.789	33.942.195	17.761.411	16.180.783	100%	103%	98%
I	Chi đầu tư phát triển	14.092.168	10.476.548	3.615.620	16.775.301	12.969.432	3.805.869	119%	124%	105%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.922.318	10.306.698	3.615.620	16.485.921	12.804.583	3.681.338	118%	124%	102%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	5.517.409	1.901.789	3.615.620	16.485.921	12.804.583	3.681.338			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.311.092	33.530	1.277.562	1.083.686	33.530	1.050.156	83%	100%	82%
-	Chi khoa học và công nghệ	12.032	12.032	-	12.193	12.032	161	101%	100%	#DIV/0!
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	13.922.318	10.306.698	3.615.620	16.485.921	12.804.583	3.681.338			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.177.044	1.901.789	1.275.255	3.782.855	2.302.308	1.480.547	119%	121%	116%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.642.500	804.185	838.315	1.535.782	687.048	848.734	94%	85%	101%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	169.850	169.850		289.379	164.849	124.531	170%	97%	
II	Chi thường xuyên	18.979.426	6.492.309	12.487.117	17.081.760	4.706.845	12.374.914	90%	72%	99%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.585.004	1.312.759	4.272.245	5.031.547	989.990	4.041.557	90%	75%	95%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
2	Chi khoa học và công nghệ	89.462	89.462		39.696	39.464	232	44%	44%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200		6.088	6.088		98%	98%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910		2.910	2.910		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	625.726	330.492	295.234	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.818		153.818	-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	433.350	433.350		170.498	170.498		39%	39%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			17.404.709	13.791.253	3.613.457			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.228.416	41.676.978	196%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN		9.924.716	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.817.982	17.931.909	101%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	10.868.898	13.102.741	121%
1	Chi đầu tư cho các dự án		11.418.910	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		22.664	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		11.083	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		274.953	
1.4	Chi văn hóa thông tin		60.071	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		33	
1.6	Chi thể dục thể thao		28.905	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		517	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		10.835.790	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		81.180	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		1.005	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	169.850	1.683.831	
II	Chi thường xuyên	6.533.309	4.744.034	73%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.353.759	1.027.178	76%
2	Chi khoa học và công nghệ	89.462	39.464	44%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.603.300	1.975.864	76%
4	Chi văn hóa thông tin	93.763	86.107	92%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.084	9.779	97%
6	Chi thể dục thể thao	150.328	145.023	96%
7	Chi bảo vệ môi trường	150.908	75.873	50%
8	Chi các hoạt động kinh tế	711.740	438.454	62%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	741.829	515.249	69%
10	Chi bảo đảm xã hội	229.961	193.095	84%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.088	98%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	100%
V	Dự phòng ngân sách	330.492		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.791.253	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ GỐC do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG							
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11= 12+...+15	12	13	14	15	16= 17 + 18	17	18	19	20	21 = 22+23	22	23	24=11/1	25 = 12/2	26=13/3	27=14/4	28=19/5	29=15/6	30=16/8	31=17 /9	32=18/10
	TỔNG SỐ	21.182.416	10.868.934	6.533.309	6.200	76.137	2.910	3.694.926	-	-	-	41.676.978	13.102.741	4.745.443	6.088	2.910	-	-	-	76.136	9.952.408	13.791.253	11.899.495	1.891.758	197%	121%	73%	98%	100%	100%			
1	Các đơn vị trực thuộc tỉnh	8.566.840	2.033.531	6.533.309	-	-	-	-	-	-	-	14.165.809	2.252.923	4.745.443	-	-	-	-	-	-	7.167.444	6.142.521	1.024.922	165%	111%	73%							
1	Bộ Chi huy quân sự tỉnh	156.162	15.300	140.862	-	-	-	-	-	-	-	192.142	25.159	110.198	-	-	-	-	-	-	-	56.784	26.615	30.169	123%	164%	78%						
2	Trung tâm tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
3	Ban Dân tộc	10.804	-	10.804	-	-	-	-	-	-	-	7.423	-	7.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69%		69%						
4	Ban quản lý các Khu công nghiệp	23.561	-	23.561	-	-	-	-	-	-	-	19.237	-	18.283	-	-	-	-	-	-	-	953	-	953	82%		78%						
5	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	1.189.469	1.167.715	21.753	-	-	-	-	-	-	-	2.603.330	1.838.320	14.560	-	-	-	-	-	-	-	750.449	750.449	-	219%	157%	67%						
6	Ban quản lý di tích và danh thắng	342	342	-	-	-	-	-	-	-	-	342	342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	#DIV/0!						
7	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	16.152	-	16.152	-	-	-	-	-	-	-	7.436	-	7.388	-	-	-	-	-	-	-	48	-	48	46%		46%						
8	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	4.727	-	4.727	-	-	-	-	-	-	-	3.852	-	3.250	-	-	-	-	-	-	-	601	-	601	81%		69%						
9	Ban quản lý Nghĩa trang tỉnh	71	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	6.400	6.400	-	-	-	-	-	-	-	-	9.539	8.422	-	-	-	-	-	-	-	-	1.118	1.118	-	149%	132%	#DIV/0!						
11	Ban Tôn giáo tỉnh	59	59	-	-	-	-	-	-	-	-	59	59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	#DIV/0!						
12	Báo Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.243	6.331	-	-	-	-	-	-	-	-	2.911	2.911	-									
13	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	290.785	-	290.785	-	-	-	-	-	-	-	290.785	-	290.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
14	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	699	699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
15	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	243.690	243.690	-	-	-	-	-	-	-	-	257.813	203.765	-	-	-	-	-	-	-	-	54.048	54.048	-	106%	84%	#DIV/0!						
16	Bệnh viện Đa liệu Đồng Nai	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.018	11.683	-	-	-	-	-	-	-	-	8.335	8.335	-	200%	117%	#DIV/0!						
17	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	12.000	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	11.850	-	-	-	-	-	-	-	-	150	150	-	100%	99%	#DIV/0!						
18	Bệnh viện Quân y 7B	243	-	243	-	-	-	-	-	-	-	243	-	243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
19	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	1.019	-	1.019	-	-	-	-	-	-	-	1.019	-	1.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
20	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
21	Bộ chỉ	5.400	5.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
22	Chi cục kiểm lâm	20.555	20.555	-	-	-	-	-	-	-	-	28.859	3.638	-	-	-	-	-	-	-	-	25.221	25.221	-	140%	18%	#DIV/0!						
23	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	10.662	10.662	-	-	-	-	-	-	-	-	10.442	9.954	-	-	-	-	-	-	-	-	488	488	-	98%	93%	#DIV/0!						
24	Chi cục thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	892	892	-									

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ GỐC do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG							
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11= 12+...+	12	13	14	15	16= 17 + 18	17	18	19	20	21 = 22+23	22	23	24=11/1	25 = 12/2	26=13/3	27=14/4	28=19/5	29=15/6	30=16/8	31=17/9	32=18/10
25	Công an tỉnh Đồng Nai	489.814	158.715	331.099	-	-	-	-	-	-		620.243	18.799	208.012	-	-	-	-	-	-	-	393.432	268.550	124.882	127%	12%	63%						
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	983	-	983	-	-	-	-	-	-		983	-	983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
27	Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Văn tài Vĩnh Phú	7.758	-	7.758	-	-	-	-	-	-		7.758	-	7.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
28	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	48	-	48	-	-	-	-	-	-		48	-	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
29	Công ty TNHH DVDL Hoàng Hà D.L	8.143	-	8.143	-	-	-	-	-	-		8.143	-	8.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
30	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	72.653	65.653	7.000	-	-	-	-	-	-		74.603	14.412	7.108	-	-	-	-	-	-	-	53.082	53.082	-	103%	22%	102%						
31	Công ty TNHH Trí Minh Phát	2.842	-	2.842	-	-	-	-	-	-		2.842	-	2.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
32	Cục Hải quan Đồng Nai	2.553	-	2.553	-	-	-	-	-	-		2.553	-	2.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
33	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	117	-	117	-	-	-	-	-	-		806	-	117	-	-	-	-	-	-	-	689	-	689	689%		100%						
34	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	821	-	821	-	-	-	-	-	-		821	-	821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
35	Cục Thống kê Đồng Nai	1.084	-	1.084	-	-	-	-	-	-		1.084	-	1.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
36	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	5.995	-	5.995	-	-	-	-	-	-		5.995	-	5.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
37	Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai	37	-	37	-	-	-	-	-	-		37	-	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
38	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	30.083	20.000	10.083	-	-	-	-	-	-		29.812	33	9.779	-	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	99%		97%						
39	Dự phòng các sự nghiệp và dự toán chưa phân bổ	295.895	-	295.895	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
40	Dự phòng chưa phân bổ	118.091	118.091	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
41	Hội chất độc Dacam/Dioxin	960	-	960	-	-	-	-	-	-		863	-	861	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	90%		90%						
42	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	1.190	-	1.190	-	-	-	-	-	-		892	-	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75%		75%						
43	Hội chữ thập đỏ	2.582	-	2.582	-	-	-	-	-	-		2.126	-	2.066	-	-	-	-	-	-	-	60	-	60	82%		80%						
44	Hội Cựu chiến binh	1.845	-	1.845	-	-	-	-	-	-		2.401	-	2.397	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	130%		130%						
45	Hội cựu thanh niên xung phong	1.628	-	1.628	-	-	-	-	-	-		708	-	708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43%		43%						
46	Hội Hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	160	-	160	-	-	-	-	-	-		160	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
47	Hội Khuyến học	1.880	-	1.880	-	-	-	-	-	-		1.320	-	1.253	-	-	-	-	-	-	-	68	-	68	70%		67%						
48	Hội liên hiệp phụ nữ	8.109	-	8.109	-	-	-	-	-	-		5.692	-	4.896	-	-	-	-	-	-	-	796	-	796	70%		60%						
49	Hội Liên minh các HTX và các DNN	12.009	-	12.009	-	-	-	-	-	-		8.716	-	6.341	-	-	-	-	-	-	-	2.375	-	2.375	73%		53%						
50	Hội Luật gia	794	-	794	-	-	-	-	-	-		657	-	656	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	83%		83%						
51	Hội người cao tuổi	1.130	-	1.130	-	-	-	-	-	-		771	-	769	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	68%		68%						
52	Hội người mù	1.250	-	1.250	-	-	-	-	-	-		864	-	864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69%		69%						
53	Hội nhà báo	1.192	-	1.192	-	-	-	-	-	-		780	-	780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65%		65%						
54	Hội nông dân	7.167	-	7.167	-	-	-	-	-	-		4.877	-	4.776	-	-	-	-	-	-	-	101	-	101	68%		67%						
55	Hội sinh viên	2.286	-	2.286	-	-	-	-	-	-		905	-	883	-	-	-	-	-	-	-	22	-	22	40%		39%						
56	Hội văn học nghệ thuật	6.997	-	6.997	-	-	-	-	-	-		6.132	-	2.817	-	-	-	-	-	-	-	3.315	-	3.315	88%		40%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG							
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11= 12+...+	12	13	14	15	16= 17 + 18	17	18	19	20	21 = 22+23	22	23	24=11/1	25 = 12/2	26=13/3	27=14/4	28=19/5	29=15/6	30=16/8	31=17/9	32=18/10
57	Hợp tác xã Dịch vụ Văn tài Đoàn Kết	2.692	-	2.692	-	-	-	-				2.692	-	2.692	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
58	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	3.836	-	3.836	-	-	-	-				3.836	-	3.836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
59	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	57.356	1.000	56.356	-	-	-	-				61.107	1.000	59.218	-	-	-	-	-	-	-	890	-	890	107%	100%	105%						
60	Liên Đoàn lao động tỉnh	2.044	-	2.044	-	-	-	-				2.044	-	2.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
61	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	15.015	-	15.015	-	-	-	-				7.936	-	7.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53%		53%						
62	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	8.751	-	8.751	-	-	-	-				5.917	-	5.719	-	-	-	-	-	-	-	198	-	198	68%		65%						
63	Lữ đoàn 26	278	-	278	-	-	-	-				278	-	278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
64	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai	48	-	48	-	-	-	-				48	-	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
65	Nguyễn Công Phong - Phần xã Đồng Nai	5	-	5	-	-	-	-				5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
66	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	4.400	4.400	-	-	-	-	-				4.400	439	-	-	-	-	-	-	-	-	3.961	3.961	-	100%	10%	#DIV/0!						
67	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.210	-	2.210	-	-	-	-				2.208	-	2.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
68	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	211	-	211	-	-	-	-				211	-	211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
69	Sở Công thương	176.567	-	176.567	-	-	-	-				165.543	-	101.878	-	-	-	-	-	-	-	63.664	-	63.664	94%		58%						
70	Sở Giáo dục và Đào tạo	812.900	-	812.900	-	-	-	-				792.025	-	744.654	-	-	-	-	-	-	-	47.371	-	47.371	97%		92%						
71	Sở Giao thông Vận tải	255.497	30.432	225.065	-	-	-	-				244.625	31.825	199.764	-	-	-	-	-	-	-	13.037	9.151	3.886	96%	105%	89%						
72	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.399	-	15.399	-	-	-	-				11.912	-	10.992	-	-	-	-	-	-	-	920	-	920	77%		71%						
73	Sở Khoa học và Công nghệ	83.291	10.000	73.291	-	-	-	-				98.170	197	39.405	-	-	-	-	-	-	-	58.568	33.224	25.344	118%	2%	54%						
74	Sở Lao động thương binh và xã hội	446.943	32.000	414.943	-	-	-	-				312.564	9.411	273.933	-	-	-	-	-	-	-	29.219	18.172	11.047	70%	29%	66%						
75	Sở Ngoại vụ	11.319	-	11.319	-	-	-	-				6.633	-	6.323	-	-	-	-	-	-	-	310	-	310	59%		56%						
76	Sở Nội vụ	71.466	170	71.296	-	-	-	-	-			50.906	170	47.863	-	-	-	-	-	-	-	2.874	-	2.874	71%	100%	67%						
77	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	181.092	-	181.092	-	-	-	-				146.420	-	112.473	-	-	-	-	-	-	-	33.947	-	33.947	81%		62%						
78	Sở Tài chính	21.904	-	21.904	-	-	-	-				20.719	-	19.471	-	-	-	-	-	-	-	1.248	-	1.248	95%		89%						
79	Sở Tài chính thành phố Cần Thơ	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-			2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
80	Sở Tài chính tỉnh An Giang	2.000	-	2.000	-	-	-	-				2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
81	Sở Tài chính tỉnh Bạc Liêu	2.000	-	2.000	-	-	-	-				2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
82	Sở Tài chính tỉnh Cà Mau	2.000	-	2.000	-	-	-	-				2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
83	Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang	2.000	-	2.000	-	-	-	-				2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
84	Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-			2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
85	Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang	2.000	-	2.000	-	-	-	-				2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
86	Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-			2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
87	Sở Tài nguyên và Môi trường	162.482	59.224	103.258	-	-	-	-				145.718	4.798	83.094	-	-	-	-	-	-	-	57.825	54.425	3.400	90%	8%	80%						
88	Sở Thông tin và Truyền thông	53.498	-	53.498	-	-	-	-				47.497	193	43.213	-	-	-	-	-	-	-	4.091	-	4.091	89%		81%						
89	Sở Tư pháp	64.846	1.700	63.146	-	-	-	-				29.674	1.481	26.743	-	-	-	-	-	-	-	1.451	-	1.451	46%	87%	42%						
90	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	289.069	-	289.069	-	-	-	-				261.309	-	257.224	-	-	-	-	-	-	-	4.085	-	4.085	90%		89%						
91	Sở Xây dựng	23.327	-	23.327	-	-	-	-				16.906	-	15.631	-	-	-	-	-	-	-	1.274	-	1.274	72%		67%						
92	Sở Y tế	2.184.246	-	2.184.246	-	-	-	-				2.140.188	-	1.527.690	-	-	-	-	-	-	-	612.498	-	612.498	98%		70%						
93	Thanh tra tỉnh	9.678	-	9.678	-	-	-	-				11.169	-	8.815	-	-	-	-	-	-	-	2.354	-	2.354	115%		91%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG								
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
																												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11= 12+...+	12	13	14	15	16= 17 + 18	17	18	19	20	21 = 22+23	22	23	24=11/1	25 = 12/2	26=13/3	27=14/4	28=19/5	29=15/6	30=16/8	31=17/9	32=18/10	
94	Tỉnh đoàn	27.889	-	27.889	-	-	-	-				20.606	-	13.257	-	-	-	-	-	-	-	7.349	-	7.349	74%		48%							
95	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai rông công ty Công nghiệp i mực phẩm	3.186	-	3.186	-	-	-	-				3.186	-	3.186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
96	Đồng Nai - Một thành viên Công ty	8.171	8.171	-	-	-	-	-				8.171	8.171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
97	Trại giam Xuân Lộc	1.046	-	1.046	-	-	-	-				1.046	-	1.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
98	Trung đoàn 935	2.229	-	2.229	-	-	-	-				2.229	-	2.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
99	Trung tâm công tác xã hội	360	-	360	-	-	-	-				360	-	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
100	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I	-	-	-	-	-	-	-				542	542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
101	Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học (Đồng Nai)	-	-	-	-	-	-	-				40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40										
102	Trung tâm Huân luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh Đồng Nai	12.500	12.500	-	-	-	-	-				1.656.058	16.156	-	-	-	-	-	-	-	-	1.639.903	1.639.903	-	13248%	129%								
103	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-				6.630	6.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
104	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Long Thành	-	-	-	-	-	-	-				3.085.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.085.190	3.085.190	-										
105	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Xuân Lộc	-	-	-	-	-	-	-				59.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.613	59.613	-										
106	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-				5.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.132	5.132	-										
107	Trung Tâm Thoát Nước Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-				11.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.757	11.757	-										
108		-	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
109	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	187	-	187	-	-	-	-	-			187	-	187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
110	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	52.146	71	52.075	-	-	-	-				57.851	71	50.804	-	-	-	-	-	-	-	6.976	-	6.976	111%	100%	98%							
111	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	54	-	54	-	-	-	-				54	-	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
112	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	59.489	7.700	51.789	-	-	-	-				51.536	1.797	41.224	-	-	-	-	-	-	-	8.515	5.903	2.612	87%	23%	80%							
113	Trường Cao đẳng Nghề số 8	80	-	80	-	-	-	-				80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
114	Trường Cao đẳng Thông kế II	55	-	55	-	-	-	-				55	-	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
115	Trường Cao đẳng Y tế	21.649	-	21.649	-	-	-	-				24.583	-	17.543	-	-	-	-	-	-	-	7.040	-	7.040	114%		81%							
116	Trường Chính trị	27.454	-	27.454	-	-	-	-				15.498	-	11.858	-	-	-	-	-	-	-	3.640	-	3.640	56%		43%							
117	Trường Đại học Đồng Nai	69.608	10.800	58.807	-	-	-	-				64.290	6.920	42.638	-	-	-	-	-	-	-	14.732	4.230	10.502	92%	64%	73%							
118	Trường Giáo đường số 4	48	-	48	-	-	-	-				48	-	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
119	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	13.367	436	12.931	-	-	-	-				8.524	436	8.054	-	-	-	-	-	-	-	33	-	33	64%	100%	62%							
120	Văn phòng Tỉnh ủy	119.273	273	119.000	-	-	-	-				113.525	9.210	104.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%	3372%	88%						
121	Văn phòng ủy ban nhân dân	60.570	-	60.570	-	-	-	-				61.298	-	59.516	-	-	-	-	-	-	-	1.782	-	1.782	101%		98%							
122	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	2.507	-	2.507	-	-	-	-				2.507	-	2.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
123	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	547	-	547	-	-	-	-				547	-	547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
124	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	7.718	-	7.718	-	-	-	-				16.894	-	16.885	-	-	-	-	-	-	-	9	-	9	219%		219%							
125	Vườn Quốc gia Cát Tiên	142	-	142	-	-	-	-				142	-	142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
II	UBND HUYỆN	7.833.322	7.833.322	-	-	-	-	-	-	-	-	20.967.658	9.133.756	-	-	-	-	-	-	-	9.924.716	1.909.186	1.909.186	-	268%	117%								
1	Huyện Cẩm Mỹ	53.073	53.073	-	-	-	-	-	-	-	-	949.448	67.104	-	-	-	-	-	-	-	865.468	16.876	16.876	-	1789%	126%								

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ GỐC do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG							
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11= 12+...+	12	13	14	15	16= 17 + 18	17	18	19	20	21 = 22+23	22	23	24=11/1	25 = 12/2	26=13/3	27=14/4	28=19/5	29=15/6	30=16/8	31=17/9	32=18/10
2	Huyện Định Quán	238.768	238.768	-	-	-	-	-	-			1.493.119	140.306	-	-	-	-	-	-	-	1.108.409	244.404	244.404	-	625%	59%							
3	Huyện Long Thành	5.411.191	5.411.191	-	-	-	-	-	-	-		8.067.056	7.382.307	-	-	-	-	-	-	-	348.192	336.557	336.557	-	149%	136%							
4	Huyện Nhơn Trạch	109.143	109.143	-	-	-	-	-	-			954.315	15.387	-	-	-	-	-	-	-	840.950	97.978	97.978	-	874%	14%							
5	Huyện Tân Phú	80.651	80.651	-	-	-	-	-	-			1.233.927	90.765	-	-	-	-	-	-	-	1.082.879	60.283	60.283	-	1530%	113%							
6	Huyện Thống Nhất	37.615	37.615	-	-	-	-	-	-			780.483	46.211	-	-	-	-	-	-	-	710.068	24.205	24.205	-	2075%	123%							
7	Huyện Trảng Bom	16.661	16.661	-	-	-	-	-	-			1.025.441	32.003	-	-	-	-	-	-	-	962.706	30.731	30.731	-	6155%	192%							
8	Huyện Vĩnh Cửu	252.290	252.290	-	-	-	-	-	-			1.480.053	418.236	-	-	-	-	-	-	-	899.072	162.745	162.745	-	587%	166%							
9	Huyện Xuân Lộc	67.862	67.862	-	-	-	-	-	-			758.108	6.547	-	-	-	-	-	-	-	748.402	3.159	3.159	-	1117%	10%							
10	Thành phố Biên Hòa	1.308.638	1.308.638	-	-	-	-	-	-			2.996.577	665.686	-	-	-	-	-	-	-	1.482.537	848.355	848.355	-	229%	51%							
11	TP. Long Khánh	257.430	257.430	-	-	-	-	-	-			1.229.130	269.204	-	-	-	-	-	-	-	876.034	83.892	83.892	-	477%	105%							
III	Chỉ đầu tư phát triển bằng lệnh chỉ tiền	969.850	969.850	-	-	-	-	-	-	-	-	1.683.831	1.683.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	110.004	110.004	-	-	-	-	-	-			110.003	110.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%						
2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	41.882	41.882	-	-	-	-	-	-			41.882	41.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%						
3	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	2.964	2.964	-	-	-	-	-	-			2.964	2.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%						
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-			10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%						
5	Quỹ Khoa học và Công nghệ	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Quỹ Phát triển đất tỉnh Đồng Nai	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-			1.518.983	1.518.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253%	253%						
7	Quỹ Phát triển nhà ở tỉnh Đồng Nai	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Ghi chú	32.231	32.231	-	-	-	-	-	-	-	-	32.231	32.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%						
1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	32.231	32.231	-	-	-	-	-	-			32.231	32.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%						
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	330.492	-	-	-	-	-	330.492																									
VI	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	6.200	-	-	6.200	-	-	-				6.088	-	-	6.088	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%							
VII	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	76.137	-	-	-	76.137	-	-				76.136	-	-	-	-	-	-	76.136	-	-	-	-	-	-	100%		100%					
VIII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	2.910	-	-	-	-	2.910	-				2.910	-	-	-	2.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%			100%				
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	GHI CHI VIỆN TRỢ	1.409	-	-	-	-	-	1.409				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	27.692	-	-	-	-	-	27.692				27.691	-	-	-	-	-	-	-	-	27.691	-	-	-	-	100%							
XII	VƯỢT THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XỎ SỔ KIẾN THIẾT CÁC KHOẢN THU KHÁC	3.335.333	-	-	-	-	-	3.335.333				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										4.714.623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.714.623	3.847.787	866.835									

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung hụt thu cân đối CTN- NQD tỉnh thu huyện hưởng			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung hụt thu cân đối CTN- NQD tỉnh thu huyện hưởng						
	TỔNG SỐ	9.882.355	3.965.942	5.916.413	1.117.620	4.798.793	-	9.924.717	3.965.944	5.958.773	1.159.980	4.798.793	-	100%	100%	101%	104%	100%	
1	Thành phố Biên Hòa	1.482.537	-	1.482.537	85.785	1.396.752		1.482.537	-	1.482.537	85.785	1.396.752		100%		100%	100%	100%	
2	Huyện Vĩnh Cửu	899.072	338.188	560.884	110.590	450.294		899.072	338.189	560.883	110.589	450.294		100%	100%	100%	100%	100%	
3	Huyện Trảng Bòm	942.706	244.872	697.834	121.690	576.144		962.706	244.872	717.834	141.690	576.144		102%	100%	103%	116%	100%	
4	Huyện Thống Nhất	710.068	442.819	267.249	61.406	205.843		710.068	442.819	267.249	61.406	205.843		100%	100%	100%	100%	100%	
5	Huyện Định Quán	1.108.409	674.922	433.487	129.375	304.112		1.108.409	674.922	433.487	129.375	304.112		100%	100%	100%	100%	100%	
6	Huyện Tân Phú	1.086.018	667.880	418.138	167.681	250.457		1.082.879	667.880	414.999	164.542	250.457		100%	100%	99%	98%	100%	
7	Thành phố Long Khánh	876.033	449.180	426.853	58.160	368.693		876.034	449.181	426.853	58.160	368.693		100%	100%	100%	100%	100%	
8	Huyện Xuân Lộc	741.902	494.523	247.379	63.115	184.264		748.402	494.523	253.879	69.615	184.264		101%	100%	103%	110%	100%	
9	Huyện Cẩm Mỹ	865.468	518.103	347.365	123.180	224.185		865.468	518.103	347.365	123.180	224.185		100%	100%	100%	100%	100%	
10	Huyện Long Thành	348.192	-	348.192	134.630	213.562		348.192	-	348.192	134.630	213.562		100%		100%	100%	100%	
11	Huyện Nhơn Trạch	821.950	135.455	686.495	62.008	624.487		840.950	135.455	705.495	81.008	624.487		102%	100%	103%	131%	100%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
0	TỔNG SỐ (A+B)	433.350	392.350	41.000	170.498	133.310	37.188	170.498	133.310	133.310	-	37.188	37.188	-	39%	34%	91%
A	NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	392.350	392.350	-	133.310	133.310	-	133.310	133.310	133.310	-	-	-	-	34%	34%	
I	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	-	88	88	-	88	88	88	-	-	-	-			
	Dự án Nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 1)	-			88	88	-	88	88	88		-	-				
II	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.	19.400	19.400	-	13.645	13.645	-	13.645	13.645	13.645	-	-	-	-	70%	70%	
	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	19.400	19.400		13.645	13.645	-	13.645	13.645	13.645		-			70%	70%	
III	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH các vùng	372.950	372.950	-	119.577	119.577	-	119.577	119.577	119.577	-	-	-	-	32%	32%	
1	Xây dựng đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	2.000	2.000		1.889	1.889	-	1.889	1.889	1.889		-			94%	94%	
2	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	197.000	197.000		45.540	45.540	-	45.540	45.540	45.540		-			23%	23%	
3	Xây dựng mới tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với ĐT769 (đạn tránh sân bay quốc tế Long Thành)	40.700	40.700		50.404	50.404	-	50.404	50.404	50.404		-			124%	124%	
4	Nâng cấp ĐT 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến)	85.000	85.000		826	826	-	826	826	826		-			1%	1%	
5	Đường vành đai 1, thành phố Long Khánh	4.000	4.000		2.015	2.015	-	2.015	2.015	2.015		-			50%	50%	

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
6	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa, (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	40.000	40.000		18.903	18.903	-	18.903	18.903	18.903		-			47%	47%	
7	Dự phòng chưa phân bổ	4.250	4.250		-	-	-	-	-			-			0%	0%	
B	NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG BỐ TRÍ	41.000	-	41.000	37.188	-	37.188	37.188	-	-	-	37.188	37.188	-	91%		91%
I	Đề án Sửa học đường	41.000	-	41.000	37.188	-	37.188	37.188	-	-	-	37.188	37.188	-	91%		91%
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	41.000		41.000	37.188	-	37.188	37.188	-			37.188	37.188		91%		91%